

Số: 72/2022/NQ-HĐND

Hà Tĩnh, ngày 15 tháng 7 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Quy định một số chính sách giảm nghèo và đảm bảo an sinh xã hội
trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2022 - 2025**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH
KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ 8**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm
2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm
pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Bảo hiểm y tế ngày 14 tháng 11 năm 2008; Luật sửa đổi, bổ
sung một số điều của Luật Bảo hiểm y tế ngày 13 tháng 6 năm 2014;*

Căn cứ Luật Người cao tuổi ngày 23 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Luật Bảo hiểm xã hội ngày 20 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Pháp lệnh số 02/2020/UBTVQH14 ngày 09 tháng 02 năm 2020 của
Ủy ban Thường vụ Quốc hội khoá XIV về ưu đãi người có công với cách mạng;*

*Căn cứ Nghị quyết số 24/2021/QH15 ngày 28 tháng 7 năm 2021 của
Quốc hội về phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia giảm
nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025;*

*Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 134/2015/NĐ-CP ngày 29 tháng
12 năm 2015 Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về bảo
hiểm xã hội tự nguyện; số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 quy
định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;
số 146/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ về quy định chi
tiết và hướng dẫn biện pháp thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm y tế;*

*Căn cứ Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của
Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2021/TT-BLĐTBXH ngày 24 tháng 6 năm 2021 của
Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số*

điều của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính: số 96/2018/TT-BTC ngày 18 tháng 10 năm 2018 về quy định quản lý và sử dụng kinh phí chăm sóc sức khỏe ban đầu cho người cao tuổi tại nơi cư trú; chúc thọ, mừng thọ; ưu đãi tín dụng và biểu dương, khen thưởng người cao tuổi; số 76/2021/TT-BTC ngày 15 tháng 9 năm 2021 hướng dẫn thực hiện khoản 1 và khoản 2 Điều 31 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ;

Xét Tờ trình số 269/TTr-UBND ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về đề nghị thông qua Nghị quyết về chính sách giảm nghèo và đảm bảo an sinh xã hội trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2022 - 2025; Báo cáo thẩm tra số 259/BC-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thống nhất của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

CHƯƠNG I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết quy định một số chính sách giảm nghèo và đảm bảo an sinh xã hội trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2022 - 2025.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị quyết áp dụng đối với các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan đến việc thực hiện các chính sách giảm nghèo và đảm bảo an sinh xã hội trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2022 - 2025.

Điều 3. Nguyên tắc áp dụng

Trường hợp một đối tượng đủ điều kiện được hưởng nhiều chính sách thì chỉ được hưởng một chính sách có mức hỗ trợ cao nhất.

Điều 4. Giải thích từ ngữ

1. Hộ nghèo thuộc chính sách bảo trợ xã hội là hộ có ít nhất một thành viên trong hộ là đối tượng đang hưởng chính sách bảo trợ xã hội theo quy định của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và các thành viên khác trong hộ không có khả năng lao động.

2. Hộ nghèo có thành viên là người có công với cách mạng là hộ nghèo có ít nhất một thành viên trong hộ là người có công với cách mạng đang hưởng chính sách trợ cấp ưu đãi hàng tháng.

CHƯƠNG II

HỖ TRỢ NGƯỜI LAO ĐỘNG THAM GIA BẢO HIỂM XÃ HỘI TỰ NGUYỆN

Điều 5. Đối tượng và mức hỗ trợ

1. Đối tượng hỗ trợ: Là người lao động tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện thuộc một trong các đối tượng sau đây:

a) Người lao động có hộ khẩu thường trú trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh làm nghề tự do, thu nhập không ổn định;

b) Người lao động thuộc hộ gia đình sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp và diêm nghiệp có hộ khẩu trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh và không thuộc đối tượng là chủ doanh nghiệp, chủ hợp tác xã, tổ hợp tác, chủ cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn tỉnh, không thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc.

2. Mức hỗ trợ:

a) Người lao động tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện được quy định tại khoản 1 Điều này được ngân sách tỉnh hỗ trợ 20% mức đóng bảo hiểm xã hội hàng tháng theo mức chuẩn hộ nghèo khu vực nông thôn áp dụng trong từng thời kỳ do Thủ tướng Chính phủ quy định;

b) Mức hỗ trợ người lao động tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện sẽ được điều chỉnh khi Thủ tướng Chính phủ quy định mức chuẩn nghèo mới.

Điều 6. Quy trình thực hiện

1. Người lao động đăng ký tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện thông qua các tổ chức dịch vụ thu bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế hoặc trực tiếp tại Cơ quan Bảo hiểm xã hội các cấp trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.

2. Tổ chức dịch vụ thu bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và cơ quan bảo hiểm xã hội tỉnh, Bảo hiểm xã hội cấp huyện thực hiện giảm trừ số tiền đóng bảo hiểm xã hội cho người lao động thuộc đối tượng hưởng chính sách bảo hiểm xã hội tự nguyện.

3. Bảo hiểm xã hội cấp huyện hoàn thiện hồ sơ theo hướng dẫn tại Văn bản hợp nhất số 2089/VBHN-BHXH ngày 26 tháng 6 năm 2020 của Bảo hiểm xã hội Việt Nam ban hành Quy trình thu bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp; quản lý sổ bảo hiểm xã hội, thẻ bảo hiểm y tế gửi Cơ quan Bảo hiểm xã hội tỉnh.

4. Cơ quan Bảo hiểm xã hội tỉnh tổng hợp danh sách người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện và kinh phí đề nghị ngân sách tỉnh hỗ trợ trình Sở Tài chính.

5. Sở Tài chính thẩm định hồ sơ đề nghị kinh phí hỗ trợ người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí kinh phí và chuyển vào Quỹ bảo hiểm xã hội do cơ quan Bảo hiểm xã hội tỉnh quản lý.

CHƯƠNG III
HỖ TRỢ ĐÓNG BẢO HIỂM Y TẾ CHO NGƯỜI CAO TUỔI; NGƯỜI THUỘC HỘ
CẬN NGHÈO; NGƯỜI THUỘC HỘ GIA ĐÌNH LÀM NÔNG, LÂM, NGƯ VÀ
DIÊM NGHIỆP CÓ MỨC SỐNG TRUNG BÌNH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÀ TĨNH

Điều 7. Đối tượng và mức hỗ trợ

1. Đối tượng được hỗ trợ

- a) Người cao tuổi từ đủ 70 tuổi đến dưới 80 tuổi;
- b) Người thuộc hộ gia đình cận nghèo theo tiêu chí chuẩn cận nghèo theo quy định của Chính phủ;
- c) Người thuộc hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình theo quy định của Chính phủ chưa có thể bảo hiểm y tế.

2. Mức hỗ trợ

- a) Người cao tuổi từ đủ 70 đến dưới 80 tuổi: Ngân sách tỉnh hỗ trợ 100% mức đóng bảo hiểm y tế;
- b) Người thuộc hộ gia đình làm nông, lâm, ngư và diêm nghiệp có mức sống trung bình: Ngân sách Trung ương hỗ trợ 30% mức đóng bảo hiểm y tế; ngân sách tỉnh hỗ trợ 20% mức đóng bảo hiểm y tế; 50% mức đóng bảo hiểm y tế còn lại do người dân trực tiếp đóng nộp;
- c) Người thuộc hộ cận nghèo: Ngân sách Trung ương hỗ trợ 70% mức đóng bảo hiểm y tế; ngân sách tỉnh hỗ trợ 30% mức đóng bảo hiểm y tế.

Điều 8. Quy trình thực hiện

1. Đối với người cao tuổi từ đủ 70 tuổi đến dưới 80 tuổi và người thuộc hộ gia đình cận nghèo.

a) Hàng quý, Ủy ban nhân dân cấp xã căn cứ danh sách người cao tuổi; người thuộc hộ cận nghèo chưa có thể bảo hiểm y tế lập danh sách chuyển cơ quan Bảo hiểm xã hội cấp huyện;

b) Cơ quan Bảo hiểm xã hội cấp huyện tổng hợp danh sách, kinh phí đề nghị ngân sách tỉnh hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế cho các đối tượng thuộc diện hỗ trợ, đề nghị Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội cấp huyện xác nhận, chuyển về Cơ quan Bảo hiểm xã hội tỉnh;

c) Cơ quan Bảo hiểm xã hội cấp tỉnh tổng hợp danh sách, kinh phí đề nghị ngân sách tỉnh hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế trình Sở Tài chính;

d) Sở Tài chính thẩm định hồ sơ, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí kinh phí và chuyển vào Quỹ bảo hiểm y tế do Cơ quan Bảo hiểm xã hội quản lý.

2. Đối với người thuộc hộ gia đình làm nông, lâm, ngư và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022 - 2025.

a) Người thuộc hộ gia đình làm nông, lâm, ngư và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022 - 2025 đăng ký tham gia bảo hiểm y tế tại các tổ chức dịch vụ thu Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế hoặc trực tiếp tại Cơ quan Bảo hiểm xã hội trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh;

b) Tổ chức dịch vụ thu bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế hoặc Bảo hiểm xã hội cấp huyện thực hiện giảm trừ số tiền đóng bảo hiểm y tế cho đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ mức đóng bảo hiểm y tế và hoàn thiện hồ sơ gửi Cơ quan Bảo hiểm xã hội tỉnh;

c) Định kỳ hàng quý, Cơ quan Bảo hiểm xã hội cấp tỉnh tổng hợp danh sách, kinh phí đề nghị ngân sách tỉnh hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế trình Sở Tài chính;

d) Sở Tài chính thẩm định hồ sơ, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí kinh phí và chuyển vào Quỹ bảo hiểm y tế do Cơ quan Bảo hiểm xã hội tỉnh quản lý.

CHƯƠNG IV

HỖ TRỢ THU NHẬP CHO THÀNH VIÊN HỘ NGHÈO CÓ THÀNH VIÊN LÀ NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG; THÀNH VIÊN HỘ NGHÈO LÀ NGƯỜI CAO TUỔI, THÀNH VIÊN HỘ NGHÈO THUỘC CHÍNH SÁCH BẢO TRỢ XÃ HỘI

Điều 9. Đối tượng và mức hỗ trợ

1. Đối tượng hỗ trợ.

a) Thành viên hộ nghèo có đối tượng người có công với cách mạng đang hưởng trợ cấp ưu đãi hàng tháng bao gồm: Người từ đủ 60 tuổi trở lên; người khuyết tật nặng, người khuyết tật đặc biệt nặng; người bị các bệnh hiểm nghèo không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội, trợ cấp hàng tháng đối với người có công, cùng hộ khẩu và là thân nhân của người có công gồm: Cha, mẹ, vợ (chồng), con;

b) Người cao tuổi thuộc diện hộ nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng hoặc có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng nhưng người này đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ;

c) Thành viên hộ nghèo thuộc chính sách bảo trợ xã hội là con, bố, mẹ, vợ (hoặc chồng) của người hưởng chính sách bảo trợ xã hội và phải đáp ứng đủ các điều kiện sau:

- Ngoài độ tuổi lao động hoặc trong độ tuổi lao động nhưng mất khả năng lao động (do suy giảm sức khỏe, ốm đau, bệnh tật);

- Không có lương hưu, trợ cấp bảo trợ xã hội, trợ cấp hàng tháng khác;

- Không thuộc đối tượng được hưởng các chính sách như: Hỗ trợ tiền ăn trưa theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 9 năm 2020 của Chính

phủ; hỗ trợ học bổng cho học sinh khuyết tật theo Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ và Thông tư Liên tịch số 42/2013/TTLT/BLĐTBXH-BGDĐT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Liên bộ: Lao động - Thương binh và Xã hội, Giáo dục và Đào tạo, Tài chính.

2. Mức hỗ trợ

a) Đối với đối tượng quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này: Mức hỗ trợ bằng 50% mức chuẩn nghèo theo tiêu chí thu nhập quy định tại Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ về quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025 (bao gồm các khoản trợ cấp xã hội hàng tháng đối tượng được hưởng);

b) Đối với đối tượng quy định tại điểm c khoản 1 Điều này: Mức hỗ trợ 250.000 đồng/người/tháng.

Điều 10. Hồ sơ đề nghị và quy trình thực hiện

1. Hồ sơ đề nghị hỗ trợ.

a) Đối tượng quy định tại điểm a khoản 1 Điều này. Hồ sơ bao gồm:

- Tờ khai đề nghị hưởng chính sách hỗ trợ thu nhập (Mẫu số 01 ban hành kèm theo Nghị quyết này);

- Bản sao Giấy chứng nhận hộ nghèo;

- Bản sao sổ hộ khẩu hoặc căn cước công dân;

- Một trong các loại giấy tờ chứng minh là người có công với cách mạng đang hưởng trợ cấp ưu đãi hàng tháng.

b) Đối tượng quy định tại điểm b khoản 1 Điều này. Hồ sơ bao gồm:

- Tờ khai đề nghị hưởng chính sách hỗ trợ về thu nhập (Mẫu số 02 ban hành kèm theo Nghị quyết này);

- Bản sao Giấy chứng nhận hộ nghèo;

- Bản sao Sổ hộ khẩu của đối tượng hoặc Căn cước công dân hoặc văn bản xác nhận của Công an cấp xã;

- Bản sao quyết định hưởng trợ cấp bảo trợ xã hội hàng tháng tại cộng đồng.

c) Đối tượng quy định tại điểm c khoản 1 Điều này. Hồ sơ bao gồm:

- Tờ khai thông tin hộ gia đình đề nghị hỗ trợ về thu nhập hàng tháng (Mẫu số 03, kèm theo Nghị quyết này);

- Bản sao Giấy chứng nhận hộ nghèo;

- Bản sao Sổ hộ khẩu của đối tượng hoặc Căn cước công dân hoặc văn bản xác nhận của Công an cấp xã;

- Bản sao Giấy xác nhận của cơ sở y tế đối với người không có khả năng lao động (nếu đối tượng trong độ tuổi lao động);
- Hồ sơ bệnh án điều trị bệnh, tật (nếu có).

2. Quy trình thực hiện

a) Đối tượng, người giám hộ của đối tượng hoặc tổ chức, cá nhân có liên quan làm hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này gửi Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi cư trú (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã);

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định, công chức phụ trách công tác Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm rà soát hồ sơ, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định việc xét duyệt, thực hiện việc niêm yết công khai kết quả xét duyệt tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã trong thời gian 02 ngày làm việc.

Trường hợp có ý kiến không đồng tình, trong thời hạn 7 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được ý kiến không đồng tình, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức xem xét, kết luận, công khai nội dung liên quan;

c) Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày hồ sơ được xét duyệt và không có ý kiến không đồng tình, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có văn bản đề nghị kèm theo hồ sơ của đối tượng gửi Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội qua Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả;

d) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ của đối tượng và văn bản đề nghị của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định hỗ trợ thu nhập hàng tháng cho đối tượng.

Trường hợp đối tượng không đủ điều kiện hưởng, Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

đ) Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản trình của Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, quyết định hỗ trợ thu nhập hội hàng tháng cho đối tượng.

Thời gian hỗ trợ kể từ ngày Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành quyết định phê duyệt đối tượng hưởng chính sách hỗ trợ thu nhập hàng tháng có hiệu lực cho đến khi đối tượng thoát nghèo hoặc không đủ điều kiện hưởng;

e) Sau khi có Quyết định phê duyệt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội phối hợp với Bưu điện cấp huyện và Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức chi trả tiền hỗ trợ thu nhập cho các đối tượng đồng thời với việc chi trả trợ giúp xã hội hàng tháng tại cộng đồng theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ.

CHƯƠNG V
QUY ĐỊNH ĐỐI TƯỢNG VÀ MỨC CHUẨN TRỢ GIÚP XÃ HỘI,
MỨC TRỢ GIÚP XÃ HỘI ĐỐI VỚI ĐỐI TƯỢNG BẢO TRỢ XÃ HỘI

Điều 11. Đối tượng trợ giúp xã hội

1. Đối tượng trợ giúp xã hội được quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ.

2. Đối tượng là thương binh, bệnh binh, người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học có tỷ lệ thương tật, tỷ lệ mất sức lao động từ 81% trở lên; thanh niên xung phong là người cao tuổi, có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn; con đẻ của người hoạt động kháng chiến cô đơn, không tự sinh hoạt, phục vụ được tiếp nhận vào chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội công lập.

Điều 12. Quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội

1. Mức chuẩn trợ giúp xã hội tại cộng đồng: 360.000 đồng/tháng.

2. Mức chuẩn trợ giúp xã hội tại cơ sở trợ giúp xã hội: 430.000 đồng/tháng.

Điều 13. Mức trợ giúp xã hội hàng tháng

1. Mức trợ giúp xã hội hàng tháng tại cộng đồng: Thực hiện theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội (Mục I, II của Phụ lục 01 kèm theo Nghị quyết này).

2. Mức trợ giúp chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng tại cơ sở trợ giúp xã hội: Thực hiện theo mục III, Phụ lục 01 kèm theo Nghị quyết này.

CHƯƠNG VI
TẶNG QUÀ CHO NGƯỜI CÓ CÔNG VÀ THÂN NHÂN NGƯỜI CÓ CÔNG
VỚI CÁCH MẠNG NHÂN KỶ NIỆM NGÀY THƯƠNG BINH - LIỆT SỸ; TẾT
CỔ TRUYỀN CỦA DÂN TỘC

Điều 14. Đối tượng tặng quà và mức quà tặng nhân dịp kỷ niệm ngày Thương binh - Liệt sĩ (27 tháng 7); Tết cổ truyền của dân tộc

1. Đối tượng tặng quà

a) Thân nhân hưởng trợ cấp tiền tuất thương binh, tuất bệnh binh, tuất Người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945, tuất Người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến ngày khởi nghĩa tháng Tám năm 1945, tuất Người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học hàng tháng;

b) Con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học đang hưởng trợ cấp hàng tháng;

c) Thân nhân liệt sĩ hưởng trợ cấp tuất hàng tháng (không bao gồm đối tượng được Chủ tịch nước tặng quà theo quy định);

d) Đại diện thân nhân liệt sĩ hoặc người thờ cúng liệt sĩ;

đ) Người có công tiêu biểu (03 đối tượng/huyện).

2. Mức quà tặng

a) Đối tượng quy định tại điểm a, b, c, khoản 1 Điều này được tặng quà bằng tiền mặt, mức 300.000 đồng/người/lần;

b) Đối tượng quy định tại điểm d, khoản 1 Điều này được quà bằng hiện vật, trị giá 300.000 đồng/người/lần bằng hiện vật để thắp hương cho liệt sĩ;

c) Đối tượng quy định tại điểm đ, khoản 1 Điều này được tặng quà 2.000.000 đồng/người/lần.

CHƯƠNG VII

TẶNG QUÀ, CHÚC THỌ, MỪNG THỌ NGƯỜI CAO TUỔI

Điều 15. Đối tượng tặng quà

Người cao tuổi là công dân Việt Nam ở tuổi 70, 75, 80, 85, 90, 95, 100 và trên 100 tuổi có hộ khẩu thường trú tại tỉnh Hà Tĩnh.

Điều 16. Mức quà tặng chúc thọ, mừng thọ

1. Người cao tuổi thọ 70, 75, 80, 85 tuổi được Chủ tịch Ủy ban nhân cấp xã chúc thọ và tặng quà mức 300.000 đồng/người.

2. Người cao tuổi thọ 95 tuổi và người cao tuổi thọ trên 100 tuổi được Chủ tịch Ủy ban nhân cấp huyện chúc thọ và tặng quà mức 500.000 đồng/người.

3. Người cao tuổi thọ 90 tuổi được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh chúc thọ và tặng quà 700.000 đồng/người.

4. Người cao tuổi thọ 100 tuổi được Chủ tịch nước chúc thọ và tặng quà 1.000.000 đồng/người.

CHƯƠNG VIII

KINH PHÍ, ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 17. Kinh phí thực hiện

1. Nguồn ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh.

2. Các nguồn huy động hợp pháp khác.

Điều 18. Lập dự toán, chấp hành dự toán và quyết toán kinh phí

Việc lập dự toán, chấp hành dự toán và quyết toán kinh phí được thực hiện theo quy định của Luật ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

Điều 19. Điều khoản thi hành

Các Nghị quyết sau của Hội đồng nhân dân tỉnh hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực: Nghị quyết số 151/2019/NQ-HĐND ngày 17 tháng 07 năm 2019 về bổ sung một số chính sách giảm nghèo trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh; Nghị quyết số 179/2019/NQ-HĐND ngày 15 tháng 12 năm 2019 về quy định chính sách hỗ trợ thu nhập cho các thành viên hộ nghèo thuộc chính sách bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2020-2025; Nghị quyết số 177/2019/NQ-HĐND ngày 15 tháng 12 năm 2019 về Chính sách hỗ trợ đối với người lao động tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2020-2025; Nghị quyết số 263/2020/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2020 về quy định chính sách hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế cho người cao tuổi và người thuộc hộ gia đình làm nông, lâm, ngư, diêm nghiệp có mức sống trung bình trên địa bàn tỉnh; Nghị quyết số 49/2021/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2021 về quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.

Điều 20. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Tĩnh khóa XVIII, Kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 15 tháng 7 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 8 năm 2022./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Ban Công tác đại biểu UBTWQH;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ, Website Chính phủ;
- Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL- Bộ Tư pháp;
- Kiểm toán Nhà nước khu vực II;
- Bộ Tư lệnh Quân khu IV;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh, UBNDTTQ tỉnh;
- Đại biểu Quốc hội Đoàn Hà Tĩnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thành phố, thị xã;
- Trung tâm Công báo - Tin học tỉnh;
- Lưu: VT, TH.

CHỦ TỊCH



Hoàng Trung Dũng

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ THU NHẬP HÀNG THÁNG
(Áp dụng đối với đối tượng quy định tại điểm a, Khoản 1, Điều 9 Nghị quyết số 72/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Tĩnh)

Phần 1. THÔNG TIN CỦA ĐỐI TƯỢNG

1. Họ và tên người đề nghị hỗ trợ thu nhập (Viết chữ in hoa):

-
- Ngày/tháng/năm sinh:/...../.....Giới tính:..... Dân tộc:
- Giấy CMND/CCCD số..... Cấp ngày...../...../.....Nơi cấp:.....
- Giấy chứng nhận hộ nghèo số: /GCN-HN.HCN
- Hộ khẩu thường trú:

2. Quan hệ với người có công?

.....

3. Đang hưởng chính sách/chế độ sau đây:

- Trợ cấp hưu trí: đồng/tháng. Hưởng từ tháng...../.....
- Trợ cấp bảo hiểm xã hội: đồng/tháng. Hưởng từ tháng...../.....
- Trợ cấp bảo trợ xã hội:..... đồng/tháng. Hưởng từ tháng...../.....
- Trợ cấp ưu đãi người có công: đồng/tháng. Hưởng từ tháng...../...
- Trợ cấp, phụ cấp hàng tháng khác:..... đồng/tháng. Hưởng từ tháng.../...

4. Thuộc đối tượng nào sau đây?

- a. Khuyết tật nặng
- b. Khuyết tật đặc biệt nặng
- c. Đủ 60 tuổi trở lên

d. Bị bệnh hiểm nghèo theo danh mục quy định tại Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ

5. Tình trạng hôn nhân (Ghi rõ:)

6. Người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng (Nếu có, ghi cụ thể họ tên, tuổi, nghề nghiệp, nơi ở, việc làm, thu nhập):.....

.....

.....

7. Họ và tên Người có công với cách mạng:

- Ngày, tháng, năm sinh:.....;

- Hộ khẩu thường trú:.....
 - Thuộc diện người có công (Pháp lệnh 02/2020/UBTVQH14 ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội).....
 - Mức trợ cấp ưu đãi hàng tháng đang hưởng:đồng/tháng
7. Giấy tờ chứng minh là người có công với cách mạng (kèm theo Tờ khai này):.....

Tôi xin cam đoan những lời khai trên là đúng sự thực, nếu có điều gì khai không đúng, tôi xin chịu trách nhiệm hoàn toàn.

Ngày..... tháng năm 20...

Thông tin người khai thay

Họ và tên người khai thay/người đại diện tổ chức:.....

Giấy CMND/CCCD số:.....

Ngày cấp:.....

Nơi cấp:.....

Quan hệ với đối tượng:.....

Địa chỉ:.....

Người khai hoặc đại diện tổ chức, cá nhân có liên quan làm hồ sơ

(Ký, ghi rõ họ tên. Trường hợp khai thay phải ghi đầy đủ thông tin người khai thay)

Phần 2. XÁC NHẬN CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ

Ủy ban nhân dân xã/phường/thị trấn..... xác nhận ông (bà): đủ điều kiện đề nghị hưởng chính sách hỗ trợ thu nhập hàng tháng thuộc đối tượng được quy định tại điểm a, khoản 1, Điều 9, Nghị quyết số...../2022/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Tĩnh. Tổng mức hỗ trợ: đồng/tháng.
Bao gồm:

- Số tiền hỗ trợ theo Nghị quyết số...../2022/NQ-HĐND:..... đồng/tháng.

- Số tiền trợ cấp khác:..... đồng/tháng.

Ủy ban nhân dân xã/phường/thị trấn..... chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung xác nhận nêu trên.

Đề nghị cơ quan có thẩm quyền xem xét giải quyết chế độ chính sách cho đối tượng theo quy định./.

Ngày tháng năm 20....

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ và tên)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ THU NHẬP HÀNG THÁNG

(Áp dụng đối với đối tượng quy định tại điểm b Khoản 1 Điều 9 Nghị quyết số 72/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Tĩnh)

Phần 1. THÔNG TIN CỦA ĐỐI TƯỢNG

1. Họ và tên người đề xuất hưởng chính sách hỗ trợ thu nhập *(Viết chữ in hoa)*

-
- Ngày/tháng/năm sinh:/...../..... Giới tính: Dân tộc:
 - Giấy CMND/CCCD số..... Cấp ngày...../...../..... Nơi cấp:.....
 - Giấy chứng nhận hộ nghèo số: /GCN-HN.HCN
 - Hộ khẩu thường trú:

2. Đang hưởng chính sách/chế độ sau đây:

- Trợ cấp hưu trí: đồng/tháng. Hưởng từ tháng...../.....
- Trợ cấp bảo hiểm xã hội:đồng/tháng. Hưởng từ tháng...../.....
- Trợ cấp bảo trợ xã hội:..... đồng/tháng. Hưởng từ tháng...../.....
- Trợ cấp ưu đãi người có công: đồng/tháng. Hưởng từ tháng...../....
- Trợ cấp, phụ cấp hàng tháng khác:..... đồng/tháng. Hưởng từ tháng.../...

3. Có khuyết tật không? Không Có *(Dạng tật*)

4. Thuộc đối tượng nào sau đây:

- Người cao tuổi đơn thân từ 60 đến 80 tuổi
- Người cao tuổi đơn thân từ đủ 80 tuổi trở lên

5. Tình trạng hôn nhân? *(Ghi rõ)*

6. Người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng *(Nếu có, ghi cụ thể họ tên, tuổi, nghề nghiệp, nơi ở, việc làm, thu nhập):*.....

Tôi xin cam đoan những lời khai trên là đúng sự thực, nếu có điều gì khai không đúng, tôi xin chịu trách nhiệm hoàn toàn.

Thông tin người khai thay

Họ và tên người khai thay/người đại diện
tổ chức:

Giấy CMND/CCCD số:.....

Ngày cấp.....

Nơi cấp:.....

Quan hệ với đối tượng:.....

Địa chỉ:.....

Ngày..... tháng năm 20...

**Người khai hoặc đại diện tổ chức,
cá nhân có liên quan làm hồ sơ**
*(Ký, ghi rõ họ tên. Trường hợp khai thay
phải ghi đầy đủ thông tin người khai thay*

Phần 2. XÁC NHẬN CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ

Ủy ban nhân dân xã/phường/thị trấn xác nhận ông (bà):..... đủ điều kiện đề nghị hưởng chính sách hỗ trợ thu nhập hàng tháng thuộc đối tượng được quy định tại điểm b, khoản 1, Điều 9, Nghị quyết số...../2022/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Tĩnh. Tổng mức hỗ trợ: đồng/tháng. Bao gồm:

- Số tiền hưởng theo Nghị quyết số/2022/NQ-HĐND:..... đồng/tháng.
- Số tiền trợ cấp cấp khác:..... đồng.

Ủy ban nhân dân xã/phường/thị trấn..... chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung xác nhận nêu trên.

Đề nghị cơ quan có thẩm quyền xem xét giải quyết chế độ chính sách cho đối tượng theo quy định./.

Ngày tháng năm 20.....

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ và tên)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THÔNG TIN HỘ GIA ĐÌNH
ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ THU NHẬP HÀNG THÁNG

(Áp dụng đối với đối tượng quy định tại điểm c, Khoản 1 Điều 9 Nghị quyết số 72/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Tĩnh)

Phần 1. THÔNG TIN HỘ GIA ĐÌNH

1. Họ và tên chủ hộ (Viết chữ in hoa):
- Ngày/tháng/năm sinh:/...../..... Giới tính: Dân tộc:
- Giấy CMND/CCCD số..... Cấp ngày...../...../..... Nơi cấp:.....
- Giấy chứng nhận hộ nghèo số: /GCN-HN.HCN
- Hộ khẩu thường trú:

2. Số thành viên trong hộ:

3. Họ và tên các thành viên trong hộ đề xuất hưởng chính sách hỗ trợ thu nhập hàng tháng theo quy định tại điểm c, khoản 1, Điều 9, Nghị quyết số/2022/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Tĩnh:

(1) Họ và tên người thứ nhất:

- Ngày/tháng/năm sinh:/...../..... Giới tính: Dân tộc:
- Giấy CMND/CCCD số..... Cấp ngày...../...../..... Nơi cấp:.....
- Có khả năng lao động: Có Không

(2) Họ và tên người thứ hai:

- Ngày/tháng/năm sinh:/...../..... Giới tính: Dân tộc:
- Giấy CMND/CCCD số..... Cấp ngày...../...../..... Nơi cấp:.....
- Có khả năng lao động: Có Không

(3) Họ và tên người thứ ba:

- Ngày/tháng/năm sinh:/...../..... Giới tính: Dân tộc:
- Giấy CMND/CCCD số..... Cấp ngày...../...../..... Nơi cấp:.....
- Có khả năng lao động: Có Không

(4) Họ và tên người thứ tư:

- Ngày/tháng/năm sinh:/...../..... Giới tính: Dân tộc:
- Giấy CMND/CCCD số..... Cấp ngày...../...../..... Nơi cấp:.....
- Có khả năng lao động: Có Không

Tôi xin cam đoan những lời khai trên là đúng sự thực, nếu có điều gì khai không đúng, tôi xin chịu trách nhiệm hoàn toàn.

| | |
|--|--|
| Thông tin người khai thay | Ngày..... tháng năm 20... |
| Họ và tên người khai thay/người đại diện tổ chức:..... | Người khai hoặc đại diện tổ chức, cá nhân có liên quan làm hồ sơ (Ký, ghi rõ họ tên. Trường hợp khai thay phải ghi đầy đủ thông tin người khai thay) |
| Giấy CMND/CCCD số:..... | |
| Ngày cấp:..... | |
| Nơi cấp:..... | |
| Quan hệ với đối tượng:..... | |
| Địa chỉ:..... | |

Phần 2. XÁC NHẬN CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ

Ủy ban nhân dân xã/phường/thị trấn..... xác nhận hộ gia đình: Ông (bà): đủ điều kiện đề nghị hưởng chính sách hỗ trợ thu nhập hàng tháng thuộc đối tượng được quy định tại điểm c, khoản 1, Điều 9, Nghị quyết số...../2022/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Tĩnh:

- Tổng số người được hỗ trợ thu nhập hàng tháng:..... người.
- Tổng số tiền hộ gia đình được hỗ trợ: đồng/tháng (số người được hỗ trợ x 250.000 đồng/người/tháng).

Ủy ban nhân dân xã/phường/thị trấn..... chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung xác nhận nêu trên.

Đề nghị cơ quan có thẩm quyền xem xét giải quyết chế độ chính sách cho đối tượng theo quy định./.

Ngày..... tháng năm 20.....

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ và tên)

Ghi chú: Đối với người trong độ tuổi lao động nhưng không có khả năng lao động yêu cầu phải có Giấy xác nhận của cơ sở y tế có chức năng; đối với học sinh trong độ tuổi đi học phải có Giấy xác nhận của Hiệu trưởng về việc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ tiền ăn trưa theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP; hỗ trợ học bổng cho học sinh khuyết tật theo Nghị định số 28/2012/NĐ-CP.

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH HÀ TĨNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC
MỨC CHUẨN TRỢ GIÚP XÃ HỘI, MỨC TRỢ GIÚP XÃ HỘI HÀNG THÁNG
CỦA ĐỐI TƯỢNG BẢO TRỢ XÃ HỘI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÀ TĨNH
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 72/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022
của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Tĩnh)

ĐVT: Ngàn đồng

| TT | Đối tượng trợ giúp xã hội hàng tháng | Hệ số trợ giúp xã hội | Mức chuẩn trợ giúp xã hội | Mức trợ giúp xã hội/tháng |
|----|---|-----------------------|---------------------------|---------------------------|
| A | B | 1 | 2 | 3=1*2 |
| I | Đối tượng bảo trợ xã hội được trợ giúp xã hội hàng tháng tại cộng đồng quy định tại Điều 5, Nghị định số 20/2021/NĐ-CP của Chính phủ | | | |
| 1 | Trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 5 | | | |
| a | Trẻ em dưới 04 tuổi | 2,5 | 360 | 900 |
| b | Trẻ em từ đủ 04 tuổi trở lên | 1,5 | 360 | 540 |
| 2 | Người thuộc diện quy định tại khoản 1 Điều 5 đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng mà đủ 16 tuổi nhưng đang học văn hóa, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất thì tiếp tục được hưởng chính sách trợ giúp xã hội cho đến khi kết thúc học, nhưng tối đa không quá 22 tuổi | 1,5 | 360 | 540 |
| 3 | Trẻ em nhiễm HIV/AIDS thuộc hộ nghèo quy định tại khoản 3 Điều 5 | | | |
| a | Trẻ em dưới 04 tuổi | 2,5 | 360 | 900 |
| b | Trẻ em từ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi | 2,0 | 360 | 720 |
| 4 | Người thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo chưa có chồng hoặc chưa có vợ, đã có chồng hoặc vợ nhưng đã chết hoặc mất tích theo quy định của pháp luật và đang nuôi | 1,0 | 360 | 360 |

| | | | | |
|----------|---|-----|-----|-------|
| | con dưới 16 tuổi hoặc đang nuôi con từ 16 đến 22 và người con đó đang học văn hóa, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất quy định tại khoản 2, khoản 4, Điều 5 (Hệ số 01 đối với mỗi con đang nuôi) | | | |
| 5 | Người cao tuổi quy định tại khoản 5 Điều 5 | | | |
| a | Người cao tuổi thuộc diện hộ nghèo, không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng hoặc có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng những người này đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng | | | |
| a1 | Người cao tuổi từ đủ 60 tuổi đến 80 tuổi | 1,5 | 360 | 540 |
| a2 | Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên | 2,0 | 360 | 720 |
| b | Người cao tuổi từ đủ 75 tuổi đến 80 tuổi thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo, không thuộc diện quy định ở điểm a, khoản 5 Điều 5 đang sống tại địa bàn các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đặc biệt khó khăn | 1,0 | 360 | 360 |
| c | Người từ đủ 80 tuổi trở lên không thuộc diện quy định tại điểm a khoản 5 Điều 5 mà không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp xã hội hàng tháng | 1,0 | 360 | 360 |
| d | Người cao tuổi thuộc diện hộ nghèo, không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng, không có điều kiện sống ở cộng đồng, đủ điều kiện tiếp nhận vào cơ sở trợ giúp xã hội nhưng có người nhận nuôi dưỡng, chăm sóc tại cộng đồng | 3,0 | 360 | 1.080 |
| 6 | Người khuyết tật nặng, người khuyết tật đặc biệt nặng quy định tại khoản 6 Điều 5 | | | |
| a | Người khuyết tật đặc biệt nặng | | | |
| a1 | Trẻ em dưới 16 tuổi; | 2,5 | 360 | 900 |
| a2 | Người từ 16 tuổi đến 60 tuổi | 2,0 | 360 | 720 |
| a3 | Người cao tuổi từ đủ 60 tuổi trở lên | 2,5 | 360 | 900 |
| b | Người khuyết tật nặng | | | |
| b1 | Trẻ em dưới 16 tuổi; | 2,0 | 360 | 720 |

| | | | | |
|----|---|-----|-----|-----|
| b2 | Người từ 16 tuổi đến 60 tuổi | 1,5 | 360 | 540 |
| b3 | Người cao tuổi từ 60 tuổi trở lên | 2,0 | 360 | 720 |
| 7 | Trẻ em dưới 3 tuổi thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo không thuộc đối tượng quy định tại các khoản 1, khoản 3 và khoản 6 Điều 5 đang sống tại địa bàn các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đặc biệt khó khăn quy định tại khoản 7 Điều 5 | 1,5 | 360 | 540 |
| 8 | Người nhiễm HIV/AIDS thuộc diện hộ nghèo không có nguồn thu nhập ổn định hàng tháng như tiền lương, tiền công, lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội cấp xã hội hàng tháng quy định tại khoản 8 Điều 5 | 1,5 | 360 | 540 |
| II | Hộ gia đình, cá nhân nhận chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng bảo trợ xã hội quy định tại khoản 1 Điều 18 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP của Chính phủ | | | |
| 1 | Hỗ trợ kinh phí nhận chăm sóc, nuôi dưỡng cho mỗi đối tượng trẻ em quy định tại khoản 1 Điều 5; người cao tuổi quy định tại điểm d, khoản 5 Điều 5 | | | |
| a | Trẻ em dưới 04 tuổi tại khoản 1 Điều 5 | 2,5 | 360 | 900 |
| b | Trẻ em từ đủ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi tại khoản 1 Điều 5 | 1,5 | 360 | 540 |
| c | Người cao tuổi quy định tại điểm d, khoản 5 Điều 5 | 1,5 | 360 | 540 |
| 2 | Hỗ trợ kinh phí chăm sóc hàng tháng cho mỗi đối tượng quy định tại khoản 6, Điều 5 | | | |
| a | Người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng đang mang thai hoặc nuôi con dưới 36 tháng tuổi: | | | |
| a1 | Người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng đang mang thai hoặc nuôi một con dưới 36 tháng tuổi | 1,5 | 360 | 540 |
| a2 | Người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng đang mang thai và nuôi một con dưới 36 tháng tuổi hoặc nuôi 2 con dưới 36 tháng tuổi trở lên | 2,0 | 360 | 720 |
| b | Hộ gia đình đang trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng mỗi một người khuyết tật đặc biệt nặng (Hệ số 01 đối với mỗi một người) | 1,0 | 360 | 360 |
| c | Hộ gia đình, cá nhân nhận chăm sóc, nuôi | | | |

| | | | | |
|------------|---|------------|------------|--------------|
| | dưỡng người khuyết tật đặc biệt nặng | | | |
| <i>c1</i> | <i>Nhận chăm sóc, nuôi dưỡng mỗi một người khuyết tật đặc biệt nặng (Hệ số 1,5 đối với mỗi một người)</i> | <i>1,5</i> | <i>360</i> | <i>540</i> |
| <i>c2</i> | <i>Nhận chăm sóc, nuôi dưỡng mỗi một trẻ em khuyết tật đặc biệt nặng (Hệ số 2,5 đối với mỗi một trẻ em)</i> | <i>2,5</i> | <i>360</i> | <i>900</i> |
| III | Đối tượng bảo trợ xã hội được quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 24, Nghị định số 20/2021/NĐ-CP của Chính phủ và khoản 2, Điều 9 của Nghị quyết được chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh | | | |
| 1 | Trẻ em dưới 04 tuổi | 5 | 430 | 2.150 |
| 2 | Các đối tượng từ đủ 04 tuổi trở lên | 4 | 430 | 1.720 |